Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Tuyên
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 02 tháng 3 năm 2022
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Hà Thị Mai
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 02 tháng 3 năm 2022
Kỳ báo cáo		5 tháng/năm 2022

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
5 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo:
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**1,361**	**2,828**	**1,213**	**1,615**	**15**	**1**	**2,812**	**2,157**	**1,336**	**1,310**	**26**	**819**	**2**	**-**	**590**	**64**	**1**	**1,476**	**61.94%**
I	**Cục Thi hành án DS**	44	176	100	76	-	-	176	104	59	55	4	45	-	-	57	15	-	117	56.73%
1	Nguyễn Tuyên		3		3			3	3	3	3								-	100.00%
2	Trần Kim Sơn		2	1	1			2	2	1		1	1						1	50.00%
3	Phan Thị Mai Thảo		2		2			2	2	2	2								-	100.00%
4	Ứng Anh Tuấn		-					-	-	-									-	
5	Vũ Hồng Quân		1		1			1	1	1	1								-	100.00%
6	Phạm Thị Linh Điệp		23	8	15			23	20	12	12		8			3				
7	Đào Đức Hải		86	52	34			86	51	23	22	1	28			35			63	45.10%
8	Đỗ Thị Hồng Huệ		56	38	18			56	22	14	13	1	8			19	15		42	63.64%
9	Nguyễn Ngọc Đắc		3	1	2			3	3	3	2	1							-	100.00%
II	**Các Chi cục THADS**	1,317	2,652	1,113	1,539	15	1	2,636	2,053	1,277	1,255	22	774	2	-	533	49	1	1,359	62.20%
1	**Chi cục THADS Tphố Tuyên Quang**	401	741	316	425	9	-	732	544	345	329	16	198	1	-	158	29	1	387	63.42%
1.1	Trần Hữu Cường		23	5	18			23	21	17	17		4			2			6	80.95%
1.2	Hà Duy Hiền		92	48	44	1		91	65	32	32		33			21	4	1	59	49.23%
1,3	Đỗ Hồng Thủy		110	53	57	3		107	75	43	40	3	32			32			64	57.33%
1,4	Lương Hồ Điệp		182	79	103	1		181	126	75	74	1	50	1		53	2		106	59.52%
1,5	Hoàng Phương Hoa		150	59	91			150	110	85	79	6	25			30	10		65	77.27%
1,6	Hoàng Đức Úy		184	72	112	4		180	147	93	87	6	54			20	13		87	63.27%
2	**Chi cục THADS huyện Yên Sơn**	143	414	212	202	-	-	414	281	160	158	2	121	-	-	131	2	-	254	56.94%
2.1	Trần Quang Hưng		30	15	15			30	17	13	12	1	4			13			17	76.47%
2,2	Đỗ Quý Cường		98	57	41			98	62	38	38		24			34	2		60	61.29%
2,3	Hà Ích Đạt		137	85	52			137	92	36	35	1	56			45			101	39.13%
2,4	Triệu Thu Hằng		149	55	94			149	110	73	73		37			39			76	66.36%
3	**Chi cục THADS huyện Sơn Dương**	287	593	226	367	-	1	592	514	319	318	1	195	-	-	69	9	-	273	62.06%
3,1	Nguyễn Thanh Bình		25	5	20			25	24	21	21		3			1			4	87.50%
3,2	Ma Đình Thành		224	77	147			224	191	131	131		60			30	3		93	68.59%
3,3	Nguyễn Thị Dương Hồng		226	82	144		1	225	199	134	133	1	65			23	3		91	67.34%
3,4	Nông Văn Thăng		118	62	56			118	100	33	33		67			15	3		85	33.00%
			-					-	-	-		-							-	
4	**Chi cục THADS huyện Hàm Yên**	194	379	141	238	-	-	379	310	225	224	1	85	-	-	68	1	-	154	72.58%
4,1	Trương Thành Thủy		6		6			6	6	6	6								-	100.00%
4,2	Đỗ Minh Hạnh		114	43	71			114	88	73	72	1	15			25	1		41	82.95%
4,3	Nguyễn Quốc Tuấn		101	41	60			101	78	50	50		28			23			51	64.10%

4,4	Nguyễn Quang Huy		158	57	101			158	138	96	96		42			20			62	69.57%
5	**Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa**	165	298	116	182	-	-	298	235	128	127	1	106	1	-	55	8	-	170	54.47%
5,1	Cao Trọng Thủy		67	18	49			67	59	39	38	1	20			8			28	66.10%
5,2	Lâm Văn Chiến		157	43	114			157	140	89	89		51			17			68	63.57%
5,3	Trần Quang Quân		74	55	19			74	36	-			35	1		30	8		74	0.00%
5,4			-					-	-	-									-	
6	**Chi cục THADS huyện Na Hang**	66	135	55	80	4	-	131	113	67	66	1	46	-	-	18	-	-	64	59.29%
6,1	Bàn Văn Thịnh	35	59	19	40	4		55	54	32	32		22			1			23	59.26%
6,2	Dương Minh Khánh	31	76	36	40			76	59	35	34	1	24			17			41	59.32%
7	**Chi cục THADS huyện Lâm Bình**	61	92	47	45	2	-	90	56	33	33	-	23	-	-	34	-	-	57	58.93%
7,1	Hoàng Anh Tuấn	42	28	11	17			28	18	9	9		9			10			19	50.00%
7,2	Phạm Đức Thắng	19	64	36	28	2		62	38	24	24		14			24			38	63.16%

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đã ký

Hà Thị Mai

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 3 năm 2022

CỤC TRƯỞNG

Ký bởi: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang
Email: tuyenquang.tqg@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp
Ngày ký: 02.03.2022 10:18:29 +07:00

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
5 tháng/năm 2022

Đơn vị báo cáo:
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:									Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:												
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**185,767,327**	**130,291,377**	**55,475,950**	**1,880,487**	**1,688**	**183,885,152**	**93,217,192**	**22,115,922**	**16,568,009**	**5,443,347**	**104,566**	**71,015,270**	**86,000**	-	**77,903,962**	**11,943,036**	**820,962**	**161,769,230**	**23.73%**
I	**Cục Thi hành án DS**	41,447,434	36,979,693	4,467,741	59,677	-	41,387,757	8,732,772	1,172,708	943,681	138,109	90,918	7,560,064	-	-	31,307,114	1,347,871	-	40,215,049	13.43%
1	Nguyễn Tuyên	131,425		131,425			131,425	131,425	131,425	120,425	11,000								-	100.00%
2	Trần Kim Sơn	430,279	2,910	427,369			430,279	430,279	4,679	411	4,268		425,600						425,600	1.09%
3	Phan Thị Mai Thảo	19,097		19,097			19,097	19,097	19,097	19,097									-	100.00%
4	Ứng Anh Tuấn	-					-	-	-										-	
5	Vũ Hồng Quân	200		200			200	200	200	200									-	100.00%
6	Phạm Thị Linh Điệp	2,414,412	626,019	1,788,393	59,677		2,354,735	2,173,670	411,054	411,054			1,762,616			181,065			1,943,681	18.91%
7	Đào Đức Hải	23,113,653	21,805,016	1,308,637						115,815	113,931	40,918	3,839,097			19,003,892				
8	Đỗ Thị Hồng Huệ	15,323,020	14,541,001	782,019			15,323,020	1,852,992	320,241	266,078	4,163	50,000	1,532,751			12,122,157	1,347,871		15,002,779	17.28%
9	Nguyễn Ngọc Đắc	15,348	4,747	10,601			15,348	15,348	15,348	10,601	4,747								-	100.00%
II	**Các Chi cục THADS**	144,319,893	93,311,684	51,008,209	1,820,810	1,688	142,497,395	84,484,420	20,943,214	15,624,328	5,305,238	13,648	63,455,206	86,000	-	46,596,848	10,595,165	820,962	121,554,181	24.79%
1	**Chi cục THADS thành phố Tuyên C**	60,588,906	35,186,115	25,402,791	936,545	-	59,652,361	34,201,831	10,331,723	7,257,266	3,064,962	9,495	23,830,108	40,000	-	17,937,589	6,691,979	820,962	49,320,638	30.21%
1,1	Trần Hữu Cường	2,545,349	2,126,835	418,514			2,545,349	1,026,754	58,514	58,514			968,240			1,518,595			2,486,835	5.70%
1,2	Hà Duy Hiển	16,496,187	13,073,768	3,422,419	56,574		16,439,613	8,958,905	3,025,617	3,020,693	4,924		5,933,288			4,416,895	2,242,851	820,962	13,413,996	33.77%
1,3	Đỗ Hồng Thủy	7,407,889	5,419,775	1,988,114	357,700		7,050,189	2,742,893	986,998	849,261	137,737		1,755,895			4,307,296			6,063,191	35.98%
1,4	Lương Hồ Điệp	7,106,929	3,269,560	3,837,369	90,000		7,016,929	5,475,320	960,673	934,603	22,241	3,829	4,474,647	40,000		1,430,608	111,001		6,056,256	17.55%
1,5	Hoàng Phương Hoa	14,886,525	4,904,298	9,982,227	900		14,885,625	9,084,192	2,542,531	957,615	1,584,916		6,541,661			3,132,409	2,669,024		12,343,094	27.99%
1,6	Hoàng Đức Úy	12,146,027	6,391,879	5,754,148	431,371		11,714,656	6,913,767	2,757,390	1,436,580	1,315,144	5,666	4,156,377			3,131,786	1,669,103		8,957,266	39.88%
2	**Chi cục THADS huyện Yên Sơn**	19,592,045	13,960,202	5,631,843	7,700	-	19,584,345	10,569,728	4,019,171	3,111,719	907,452	-	6,550,557	-	-	7,790,617	1,224,000	-	15,565,174	38.03%
2.1	Trần Quang Hưng	235,190	174,612	60,578			235,190	78,867	50,350	30,350	20,000		28,517			156,323			184,840	63.84%
2.2	Đỗ Quý Cường	5,763,665	3,415,509	2,348,156	6,000		5,757,665	2,399,067	560,216	557,034	3,182		1,838,851			2,134,598	1,224,000		5,197,449	23.35%
2,3	Hà Ích Đạt	7,133,408	5,687,622	1,445,786			7,133,408	5,847,524	2,047,041	1,332,179	714,862		3,800,483			1,285,884			5,086,367	35.01%
2,4	Triệu Thu Hằng	6,459,782	4,682,459	1,777,323	1,700		6,458,082	2,244,270	1,361,564	1,192,156	169,408		882,706			4,213,812			5,096,518	60.67%
3	**Chi cục THADS huyện Sơn Dương**	37,047,148	24,016,087	13,031,061	1,700	1,688	37,043,760	24,105,261	1,907,796	1,568,135	339,661	-	22,197,465	-	-	11,009,165	1,929,334	-	35,135,964	7.91%
3,1	Nguyễn Thanh Bình	96,952	38,741	58,211			96,952	69,752	63,712	63,712			6,040			27,200			33,240	91.34%
3,2	Ma Đình Thành	10,130,903	6,927,795	3,203,108			10,130,903	5,474,917	687,741	524,120	163,621		4,787,176			4,398,405	257,581		9,443,162	12.56%
3,3	Nguyễn Thị Dương Hồng	15,527,207	9,484,392	6,042,815	1,000	1,688	15,524,519	8,834,572	529,510	491,470	38,040		8,305,062			5,905,947	784,000		14,995,009	5.99%
3,4	Nông Văn Thăng	11,292,086	7,565,159	3,726,927	700		11,291,386	9,726,020	626,833	488,833	138,000		9,099,187			677,613	887,753		10,664,553	6.44%
		-					-	-	-										-	
4	**Chi cục THADS huyện Hàm Yên**	14,321,702	10,966,720	3,354,982	10,100	-	14,311,602	8,988,388	3,482,279	2,640,353	841,926	-	5,506,109	-	-	5,323,213	1	-	10,829,323	38.74%
4,1	Trương Thành Thủy	1,800		1,800			1,800	1,800	1,800	1,800									-	100.00%
4,2	Đỗ Minh Hạnh	6,592,275	5,064,997	1,527,278	9,900		6,582,375	4,517,658	2,696,623	1,854,697	841,926		1,821,035			2,064,716	1		3,885,752	59.69%
4,3	Nguyễn Quốc Tuấn	2,632,824	1,719,728	913,096			2,632,824	1,314,324	79,626	79,626			1,234,698			1,318,500			2,553,198	6.06%
4,4	Nguyễn Quang Huy	5,094,803	4,181,995	912,808	200		5,094,603	3,154,606	704,230	704,230			2,450,376			1,939,997			4,390,373	22.32%
5	**Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa**	5,017,213	2,740,458	2,276,755	-	-	5,017,213	3,266,714	681,541	567,731	109,657	4,153	2,539,173	46,000	-	1,000,648	749,851	-	4,335,672	20.86%
5,1	Cao Trọng Thủy	314,952	178,824	136,128			314,952	224,372	149,524	77,824	71,700		74,848			90,580			165,428	66.64%

5,2	Lâm Văn Chiến	1,831,288	793,066	1,038,222			1,831,288	1,330,776	493,202	451,092	37,957	4,153	837,574			500,512			1,338,086	37.06%
5,3	Trần Quang Quân	2,870,973	1,768,568	1,102,405			2,870,973	1,711,566	38,815	38,815			1,626,751	46,000		409,556	749,851		2,832,158	2.27%
5,4		-					-	-	-										-	
6	**Chi cục THADS huyện Na Hang**	2,792,565	2,048,418	744,147	281,000	-	2,511,565	1,451,981	365,130	323,550	41,580	-	1,086,851	-	-	1,059,584	-	-	2,146,435	25.15%
6,1	Bàn Văn Thịnh	1,600,367	1,079,603	520,764	281,000		1,319,367	994,702	245,675	245,675			749,027			324,665			1,073,692	24.70%
6,2	Dương Minh Khánh	1,192,198	968,815	223,383			1,192,198	457,279	119,455	77,875	41,580		337,824			734,919			1,072,743	26.12%
7	**Chi cục THADS huyện Lâm Bình**	4,960,314	4,393,684	566,630	583,765	-	4,376,549	1,900,517	155,574	155,574	-	-	1,744,943	-	-	2,476,032	-	-	4,220,975	8.19%
7,1	Hoàng Anh Tuấn	1,517,223	1,330,248	186,975			1,517,223	193,975	10,655	10,655			183,320			1,323,248			1,506,568	5.49%
7,2	Phạm Đức Thắng	3,443,091	3,063,436	379,655	583,765		2,859,326	1,706,542	144,919	144,919			1,561,623			1,152,784			2,714,407	8.49%

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đã ký

Hà Thị Mai

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 3 năm 2022

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ - BỘ TƯ PHÁP
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.TUYÊN QUANG

Ký bởi: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang
Email: tuyenquang.tqg@moj.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp
Ngày ký: 02.03.2022 10:19:10 +07:00

Nguyễn Tuyên

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

5 tháng /năm 2022

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**1,185**	**916**	**618**	**15,184,061**	**13,292,829**	**9,440,324**
1	Dân sự	295	176	111	2,227,947	1,214,244	872,819
2	Kinh doanh, thương mại	27	20	14	800,544	684,719	311,597
3	Tín dụng	1	1		16,059	16,059	
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	4	3	3	2,652,077	2,644,377	2,625,079
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	13	12	9	198,462	201,216	172,907
6	DS trong hình sự (khác)	800	675	456	9,001,112	8,359,484	5,299,409
7	DS trong hành chính	1			9,740		
8	Hôn nhân và gia đình	42	27	23	218,925	113,535	99,318
9	Lao động	2	2	2	59,195	59,195	59,195
10	Phá sản						
11	Trọng tài Thương mại						
12	Vụ việc cạnh tranh						
13	Loại khác						
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**1,269**	**915**	**623**	**328,957,672**	**278,461,490**	**204,410,033**
1	Dân sự	682	435	279	120,738,440	87,225,990	57,947,707
2	Kinh doanh, thương mại	31	24	16	8,094,487	6,377,963	4,874,087
3	Tín dụng	35	18	5	111,522,188	100,857,622	92,906,155
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	1	1	1	646,482	646,482	646,482
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)						
6	DS trong hình sự (khác)	345	311	231	85,409,970	81,137,272	46,567,062
7	DS trong hành chính						
8	Hôn nhân và gia đình	174	125	90	2,543,105	2,213,161	1,465,540
9	Lao động						
10	Phá sản						
11	Trọng tài Thương mại						
12	Vụ việc cạnh tranh						
13	Loại khác	1	1	1	3,000	3,000	3,000